

## Virex II 256

Chỉnh sửa: 2025-03-04

Phiên bản: 02.0

### PHẦN 1: Xác định các chất / pha chế và công ty / cam

#### 1.1 Nhận diện sản phẩm

Tên thương mại: Virex II 256

#### 1.2 Khuyến cáo cách sử dụng và hạn chế sử dụng

Xem nhãn sản phẩm.

Chỉ dành cho sử dụng chuyên nghiệp.

#### 1.3 Chi tiết của đơn vị cung cấp Bản Thông Tin An Toàn

CÔNG TY TNHH SOLENIS VIỆT NAM

#### Chi tiết liên hệ

Tầng 4&5, Tòa nhà M-Building, Lô C7B-02A, Số 09, Đường số 8, Khu A, Khu Đô Thị Mới Nam Thành phố, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tel. 0314996293

#### 1.4 Số điện thoại liên hệ khẩn cấp

Trong trường hợp cấp cứu y tế, vui lòng xem các chỉ dẫn y tế chuyên nghiệp sau

### PHẦN 2: Thành phần / Thông tin về các thành phần

#### 2.1 Các chất / Hợp chất

Thành phần các chất	Số CAS	Số EC	Phân loại	% trọng lượng
Didecyldimethyl ammonium chloride	7173-51-5	230-525-2	Ấn mòn da, Nhóm 1B (H314) Độc tính cấp tính - Qua miệng, Nhóm 4 (H302) Tổn thương mắt nghiêm trọng, Nhóm 1 (H318) Độc tính cấp tính đối với môi trường nước, Nhóm 1 M=10 (H400) Độc tính lâu dài cho môi trường nước, Nhóm 2 (H411)	3-10
n-alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride	68424-85-1	270-325-2	Ấn mòn da, Nhóm 1B (H314) Độc tính cấp tính - Qua miệng, Nhóm 4 (H302) Tổn thương mắt nghiêm trọng, Nhóm 1 (H318) Độc tính cấp tính đối với môi trường nước, Nhóm 1 M=10 (H400) Độc tính lâu dài cho môi trường nước, Nhóm 1 M=1 (H410)	3-10
ethanol	64-17-5	200-578-6	Chất lỏng dễ cháy, Nhóm 2 (H225) Kích ứng mắt, Nhóm 2 (H319)	3-10
tetrasodium ethylene diamine tetraacetate	64-02-8	200-573-9	Độc tính cấp tính - Qua miệng, Nhóm 4 (H302) Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu - Tiếp xúc nhiều lần, Nhóm 2 (H373) Tổn thương mắt nghiêm trọng, Nhóm 1 (H318)	1-3
amines, coco alkyldimethyl, N-oxides	61788-90-7	263-016-9	Độc tính cấp tính - Qua miệng, Nhóm 4 (H302) Kích ứng da, Nhóm 2 (H315) Tổn thương mắt nghiêm trọng, Nhóm 1 (H318) Độc tính cấp tính đối với môi trường nước, Nhóm 1 M=1 (H400) Độc tính lâu dài cho môi trường nước, Nhóm 2 (H411)	1-3
Carbonic acid, sodium salt (2:3)	533-96-0	208-580-9	Độc tính cấp tính - Qua miệng, Nhóm 4 (H302) Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu - Tiếp xúc một lần, Nhóm 3 (H335) Kích ứng da, Nhóm 2 (H315) Kích ứng mắt, Nhóm 2 (H319)	1-3

Giới hạn phơi sáng tại nơi làm việc, nếu có, được liệt kê trong phần 8.1.

ATE, nếu có, được liệt kê trong phần 11.

### PHẦN 3: Xác định các nguy hại

#### 3.1 Phân loại về các chất hoặc hợp chất

Ấn mòn da, loại 1B

Tổn thương mắt nghiêm trọng, Nhóm 1

Độc tính cao, qua miệng, loại 4

Độc tính nghiêm trọng cho thủy sinh, loại 1

Độc tính thường xuyên cho thủy sinh, loại 2

### 3.2 Nhãn



**Từ Cảnh Báo:** Nguy hiểm.

**Tiêu ngữ hiểm họa:**

- H302 - Có hại khi nuốt phải.
- H314 - Gây phỏng da và tổn thương mắt nghiêm trọng.
- H410 - Rất độc cho các thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài.

**Tiêu ngữ đề phòng:**

- P233 - Giữ dụng cụ đựng thật kín.
- P264 - Rửa mặt, tay và mọi phần da bị tiếp xúc cẩn thận sau khi thao tác.
- P270 - Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm này.
- P280 - Đeo găng tay bảo hộ, quần áo bảo hộ và bảo vệ mắt hoặc mặt.
- P301 + P330 + P331 - KHI NUỐT PHẢI: Súc miệng. **KHÔNG** gây nôn.
- P301 + P312 - KHI NUỐT PHẢI: Gọi ngay cho **TRUNG TÂM CHẤT ĐỘC** hoặc bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe.
- P303 + P361 + P353 - KHI BỊ ĐÍNH VÀO DA (hoặc tóc): Cởi bỏ ngay lập tức đồ bị dính. Rửa sạch da bằng nước/ hoặc tắm.
- P304 + P340 - NẾU HÍT PHẢI: Đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí và giữ cho họ được dễ thở.
- P305 + P351 + P338 - NẾU BỊ VẮNG VÀO MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong nhiều phút. Tháo kính tiếp xúc ra, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa.
- P310 - Gọi ngay cho **TRUNG TÂM CHẤT ĐỘC** hoặc bác sĩ.
- P321 - Điều trị bằng phương pháp đặc hiệu (xem hướng dẫn thêm về sơ cứu trên nhãn này).
- P330 - Súc miệng.
- P363 - Giặt sạch quần áo bị nhiễm trước khi sử dụng lại.
- P405 - Bảo quản khóa chặt.
- P501 - Thải bỏ hóa chất và thùng theo luật pháp quốc gia.

### 3.3 Các cảnh báo nguy hiểm khác

Không có các mối nguy khác.

Nồng độ sử dụng tối đa đề nghị (% trọng lượng/trọng lượng): 0.39

Không được phân loại

## PHẦN 4: Các biện pháp sơ cấp cứu

### 4.1 Mô tả các biện pháp sơ cấp cứu

**Thông tin tổng quát:**

Các triệu chứng say thậm chí có thể xảy ra sau vài giờ. Đề nghị tiếp tục thăm khám bác sĩ ít nhất 48 giờ sau khi xảy ra sự cố. Nếu bất tỉnh, đặt ở tư thế để cho dễ hồi phục và tìm bác sĩ chăm sóc. Cung cấp khí trong lành. Nếu thở không đều hoặc ngưng thở, tiến hành hô hấp nhân tạo. Không làm hô hấp nhân tạo miệng-qua-miệng hoặc miệng-qua-mũi. Sử dụng túi Ambu hoặc máy thở. Đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí và giữ cho họ được dễ thở. Hỏi ý kiến bác sĩ nếu không thấy khỏe. Rửa da dưới vòi nước chảy nhẹ và ẩm ít nhất 30 phút. Cởi bỏ ngay tất cả các quần áo đã bị nhiễm và đem giặt trước khi sử dụng lại. Gọi ngay cho **TRUNG TÂM CHẤT ĐỘC** hoặc bác sĩ. Kéo mí mắt ra và rửa mắt với nước ấm ít nhất 15 phút. Lấy kính tiếp xúc ra, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. Gọi ngay cho **TRUNG TÂM CHẤT ĐỘC** hoặc bác sĩ. Súc miệng. Ngay lập tức uống 1 ly nước. Không bao giờ cho vào miệng người bất tỉnh bất cứ thứ gì. **KHÔNG** gây nôn. Cho nghỉ ngơi. Gọi ngay cho **TRUNG TÂM CHẤT ĐỘC** hoặc bác sĩ. Hỏi ý kiến bác sĩ nếu không thấy khỏe.

**Tự bảo vệ của người làm sơ cấp cứu:** Được trang bị các thiết bị bảo hộ cá nhân như mô tả trong phần 8.2.

**Hít phải:**

**Tiếp xúc với da:**

**Tiếp xúc với mắt:**

**Tiêu hóa:**

### 4.2 Các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng nhất, tức thời và sau đó

**Hít phải:**

Không có ảnh hưởng hoặc triệu chứng trong điều kiện sử dụng bình thường.

**Tiếp xúc với da:**

Gây phỏng nặng.

**Tiếp xúc với mắt:**

Gây ra tổn thương nghiêm trọng hoặc lâu dài.

**Tiêu hóa:**

Nuốt vào sẽ dẫn đến ảnh hưởng ăn mòn da nghiêm trọng trên miệng và cổ họng và gây nguy hiểm làm thủng thực quản và dạ dày.

### 4.3 Chỉ dẫn gặp bác sĩ ngay lập tức và các xử lý đặc biệt cần thiết

Không có thông tin về thử nghiệm tại bệnh viện và quản lý y dược học. Thông tin về độc tố cụ thể của chất, nếu có, trong phần 11.

## PHẦN 5: Các biện pháp chữa cháy

### 5.1 Phương tiện chữa cháy

Cacbon dioxid (CO<sub>2</sub>). Bột khô. Nước xịt mạnh. Dập các đám cháy lớn hơn bằng vòi nước mạnh hoặc bọt chống cồn.

### 5.2 Các mối nguy đặc biệt từ các chất hoặc hợp chất

Không có cảnh báo nguy hiểm cụ thể nào.

### 5.3 Lời khuyên cho nhân viên cứu hỏa

Trong bất kỳ đám cháy nào cần phải đeo thiết bị hỗ trợ thở cá nhân và quần áo bảo hộ phù hợp bao gồm găng tay và mặt nạ bảo vệ mắt / mặt.

## PHẦN 6: Các biện pháp xử lý tai nạn

### 6.1 Bảo vệ cá nhân, thiết bị bảo hộ và qui trình cấp cứu

Sử dụng trang phục bảo hộ thích hợp. Đeo kính mắt / kính che mặt bảo hộ. Đeo găng tay thích hợp.

### 6.2 Lưu ý về môi trường

Pha loãng bằng nhiều nước. Không cho phép đổ xuống hệ thống nước thải, nước bề mặt hoặc nước ngầm. Không cho phép đổ xuống đất. Thông báo cho các cơ quan chức năng trong trường hợp sản phẩm chưa được pha loãng bị đổ ra hệ thống nước thải, nước bề mặt hoặc nước ngầm hoặc đất.

### 6.3 Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và vệ sinh

Đào mương ngăn chặn để thu gom lượng chất lỏng tràn đổ lớn. Hấp thụ bằng vật liệu liên kết lỏng (cát, diatomite, chất kết dính phổ quát). Không cho vật liệu bị tràn đổ trở vào lại trong dụng cụ đựng ban đầu. Thu gom cho vào dụng cụ đựng kín và thích hợp để thải bỏ.

### 6.4 Xem các phần khác

Đồ bảo hộ cá nhân, xem phần 8.2. Thải bỏ, xem phần 13.

## PHẦN 7: Xử lý và lưu trữ

### 7.1 Lưu ý để vận chuyển an toàn

#### Các biện pháp ngăn chặn đám cháy và nổ:

Không có cảnh báo đặc biệt nào.

#### Các biện pháp cần để bảo vệ môi trường:

Đối với các biện pháp kiểm soát môi trường, xem phần 8.2.

#### Lời khuyên về vệ sinh tổng quát:

Thao tác theo tiêu chuẩn thực hiện tốt vệ sinh và an toàn. Tránh xa thức ăn, đồ uống và thức ăn gia súc. Không trộn với các sản phẩm khác trừ khi có sự hướng dẫn của Diversey. Rửa mặt, tay và mọi phần da bị tiếp xúc cẩn thận sau khi thao tác. Cởi bỏ ngay lập tức tất cả quần áo đã bị nhiễm. Giặt sạch quần áo bị nhiễm trước khi sử dụng lại. Tránh tiếp xúc với da và mắt. Không hít bụi xịt. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm này. Chỉ sử dụng với biện pháp thông khí đầy đủ. Xem mục 8.2, Kiểm Soát Tiếp Xúc / Bảo Vệ Cá Nhân.

### 7.2 Các điều kiện lưu trữ an toàn, gồm cả các hóa chất kỵ nhau

Lưu trữ theo qui định của địa phương hoặc chính quyền sở tại. Bảo quản trong dụng cụ đựng kín. Chỉ giữ trong dụng cụ đựng ban đầu. Không để bị đông lạnh.

Các điều kiện cần tránh, xem phần 10.4. Các vật liệu xung khắc nhau, xem phần 10.5.

### 7.3 Người dùng

Không có đề nghị cụ thể cho người sử dụng.

## PHẦN 8: Kiểm soát thải bỏ / Bảo vệ cá nhân

### 8.1 Các thông số kiểm soát

#### Giới hạn phơi nhiễm khu vực làm việc

Giá trị giới hạn không khí, nếu có:

Thành phần các chất	Giá trị dài hạn	Giá trị ngắn hạn
ethanol	1000 mg/m <sup>3</sup>	3000 mg/m <sup>3</sup>

Giá trị giới hạn sinh học, nếu có:

### 8.2 Kiểm soát sự phơi sáng

Thông tin dưới đây áp dụng cho cách sử dụng mô tả trong phần 1.2 của Bảng Thông Tin An Toàn Hóa Chất.

Nếu được, xem trang thông tin về sản phẩm phần hướng dẫn thao tác và sử dụng.

Các điều kiện sử dụng bình thường được xác định cho phần này.

Áp dụng các biện pháp an toàn đề nghị khi thao tác sản phẩm chưa được pha loãng :

Bao gồm các hoạt động như rót và vận chuyển sản phẩm vào/đến thiết bị, lọ hoặc xô

**Virex II 256**

<b>Kiểm soát kỹ thuật phù hợp:</b>	Nếu sản phẩm được pha loãng bằng các thiết bị pha cụ thể không bị đổ hoặc dính vào da, thì không cần các đồ bảo hộ cá nhân như miêu tả trong phần này.
<b>Kiểm soát tổ chức phù hợp:</b>	Tránh tiếp xúc trực tiếp hoặc với vết đổ. Huấn luyện nhân sự.
<b>Thiết bị bảo hộ cá nhân</b>	
<b>Bảo vệ mắt / mặt:</b>	Kính và mặt nạ an toàn (EN 16321). Sử dụng mặt nạ bảo vệ mặt khi làm việc với các thùng mở hoặc có vết đổ.
<b>Bảo vệ tay:</b>	Găng tay bảo vệ chống hóa chất (EN374). Xác định hướng dẫn về thời gian bị thấm và bị thủng do nhà cung cấp găng tay đề ra. Xem xét các điều kiện sử dụng cụ thể tại địa phương như là mối nguy của vết đổ, vết cắt, thời gian tiếp xúc và nhiệt độ. Đề nghị mang găng tay nếu tiếp xúc lâu dài: Vật liệu: cao su butyl Thời gian tiếp xúc: >= 480 phút Độ dày vật liệu: >= 0.7 mm Đề nghị mang găng tay bảo vệ khi làm việc với các vết đổ: Vật liệu: cao su nitrile Thời gian tiếp xúc: >= 30 phút Độ dày vật liệu: >= 0.4 mm Tham vấn nhà cung cấp găng tay bảo vệ về việc chọn một loại khác có cùng chức năng bảo vệ.
<b>Bảo vệ thân thể:</b>	Mặc đồ và giày chống hóa chất trong trường hợp có thể xảy ra việc da tiếp xúc trực tiếp với chất thải hoặc vết đổ.
<b>Bảo vệ hô hấp:</b>	Nếu không thể tránh phân tử lỏng hoặc vết đổ, cần dùng: mặt nạ một nửa (EN 140) hoặc mặt nạ toàn bộ (EN 136) có phân tử lọc P2 (EN 143) Xem xét các điều kiện sử dụng cụ thể tại địa phương. Tham vấn nhà cung cấp găng tay bảo vệ về việc chọn một loại khác có cùng chức năng bảo vệ. Các dụng cụ sử dụng cụ thể cần có để hạn chế phơi nhiễm. Xem thông tin sản phẩm để biết các khả năng. Áp dụng các biện pháp kỹ thuật để đạt được các giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp, nếu có.

**Kiểm soát phơi nhiễm môi trường:** Không được xả thải vào nước thải hoặc cống rãnh mà chưa pha loãng hoặc được làm trung hòa.

*Áp dụng các biện pháp an toàn đề nghị khi thao tác sản phẩm đã được pha loãng :*

**Nồng độ sử dụng tối đa đề nghị (% trọng lượng/trọng lượng):** 0.39

<b>Kiểm soát kỹ thuật phù hợp:</b>	Chỉ sử dụng ở nơi thông khí tốt.
<b>Kiểm soát tổ chức phù hợp:</b>	Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

<b>Thiết bị bảo hộ cá nhân</b>	
<b>Bảo vệ mắt / mặt:</b>	Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.
<b>Bảo vệ tay:</b>	Rửa lại với nước và làm khô tay sau khi sử dụng. Khi tiếp xúc lâu dài, có thể cần bảo vệ da.
<b>Bảo vệ thân thể:</b>	Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường
<b>Bảo vệ hô hấp:</b>	Ứng dụng bình xịt: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường. Áp dụng các biện pháp kỹ thuật để đạt được các giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp, nếu có.

**Kiểm soát phơi nhiễm môi trường:** Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

**PHẦN 9: Các đặc tính lý hóa**

**9.1 Thông tin về các đặc tính lý hóa cơ bản**

**Trạng thái vật lý:** Chất lỏng  
**Màu:** Trong suốt , Xanh dương  
**Mùi:** Sản phẩm cụ thể  
**Ngưỡng phát hiện mùi:** Không áp dụng  
**pH:** ≈ 10 (vừa đủ)  
**pH pha loãng:** ≈ 9 (0.39 %)  
**Điểm tan chảy/Điểm đóng băng (°C):** Chưa xác định  
**Điểm sôi ban đầu và mức sôi (°C):** Chưa xác định

**Phương pháp / lưu ý**

ISO 4316  
 ISO 4316  
 Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này

**Khả năng cháy (lỏng):** Không dễ cháy.  
**Điểm sáng (°C):** > 86 °C  
**Sự cháy:** Sản phẩm không chống cháy  
 ( Tiêu chí và Kiểm tra bằng tay UN, phần 32, L.2 )

tách đóng  
 Trọng lượng của bằng chứng

**Tốc Độ Bay Hơi:** Chưa xác định  
**Khả năng cháy (rắn, khí):** Không áp dụng cho chất lỏng  
**Giới hạn nổ/giới hạn cháy dưới và trên (%):** Chưa xác định  
**Áp suất hơi:** Chưa xác định  
**Tỉ trọng liên quan:** ≈ 1.00 (20 °C)  
**Tỷ khối hơi tương đối:** Không có dữ liệu.  
**Đặc điểm của hạt:** Không có dữ liệu.  
**Hòa tan trong / Trộn lẫn với nước:** Trộn lẫn hoàn toàn  
**Hệ số phân tách: n-octanol / nước** Không có thông tin

Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này  
 OECD 109 (EU A.3)  
 Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này  
 Không áp dụng cho chất lỏng.

**Virex II 256**

Thông tin về chất, hệ số n-octanol / nước (log Kow): xem phần 12.3

**Nhiệt độ tự bốc cháy:** Chưa xác định  
**Nhiệt độ phân hủy:** Không áp dụng  
**Độ nhớt động học:** Chưa xác định  
**Các đặc tính nổ:** Không nổ. Các hơi có thể hình thành các hỗn hợp nổ với không khí.  
**Các đặc điểm oxy hóa:** Không oxy hóa.

**9.2 Thông tin khác**  
**Sức căng bề mặt (N/m):** Chưa xác định  
**Ăn mòn kim loại:** Không ăn mòn

**PHẦN 10: Ổn định và phản ứng**

**10.1 Phản ứng**  
 Không có cảnh báo phản ứng hóa học nguy hiểm trong điều kiện lưu trữ hoặc sử dụng bình thường.

**10.2 Độ ổn định của hóa chất**  
 Ổn định trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

**10.3 Khả năng các phản ứng hóa học nguy hiểm**  
 Không có phản ứng nguy hiểm nào được biết đến trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

**10.4 Các điều kiện cần tránh**  
 Không được biết đến trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

**10.5 Các vật liệu kỵ nhau**  
 Không được biết đến trong điều kiện sử dụng bình thường.

**10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm**  
 Không được biết đến trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

**PHẦN 11: Thông tin về độc tố**

**11.1 Thông tin về ảnh hưởng của độc tố**

Dữ liệu hợp chất:

**Các liên quan được tính toán ATE:**  
 ATE - Miệng (mg/kg): 1000  
 ATE - Hô hấp, sương mù (mg/l): >5

**Kích ứng da và ăn mòn**  
**Kết quả:** Ăn mòn da 1B                      **Loài:** Thỏ                      **Phương pháp:** EPA OPP 81-5  
**Kích ứng mắt và ăn mòn**  
**Kết quả:** Tổn hại mắt 1                      **Loài:** Thỏ                      **Phương pháp:** OECD 405 (EU B.5)

Dữ liệu về chất, nếu có liên quan và có sẵn, được liệt kê bên dưới:

**Độc tính cấp tính**  
 Độc tính cấp tính qua miệng

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
Didecyldimethyl ammonium chloride	LD <sub>50</sub>	238	Chuột	Phương pháp không được đưa ra	
n-alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride	LD <sub>50</sub>	304.5	Chuột		
ethanol	LD <sub>50</sub>	5000	Chuột	OECD 401 (EU B.1)	
tetrasodium ethylene diamine tetraacetate	LD <sub>50</sub>	1780	Chuột	OECD 401 (EU B.1)	
amines, coco alkyldimethyl, N-oxides	LD <sub>50</sub>	1064	Chuột	OECD 401 (EU B.1)	
Carbonic acid, sodium salt (2:3)		Không có dữ liệu			

Độc tính cấp tính qua da

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
Didecyldimethyl ammonium chloride		Không có dữ			

Virex II 256

		liều		
n-alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride	LD <sub>50</sub>	3412	Thỏ	Phương pháp không được đưa ra
ethanol	LD <sub>50</sub>	> 10000	Thỏ	OECD 402 (EU B.3)
tetrasodium ethylene diamine tetraacetate	LD <sub>50</sub>	> 5000	Thỏ	Phương pháp không được đưa ra
amines, coco alkyl dimethyl, N-oxides		Không có dữ liệu		
Carbonic acid, sodium salt (2:3)		Không có dữ liệu		

Độc cao với đường hô hấp

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
Didecyl dimethyl ammonium chloride		Không có dữ liệu			
n-alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride		Không có dữ liệu			
ethanol	LC <sub>50</sub>	> 1800	Chuột	Không có test hướng dẫn	4
tetrasodium ethylene diamine tetraacetate	LC <sub>50</sub>	≥ 1-5 (bụi)	Chuột	OECD 403 (EU B.2)	6
amines, coco alkyl dimethyl, N-oxides		Không có dữ liệu			
Carbonic acid, sodium salt (2:3)		Không có dữ liệu			

Kích ứng và ăn mòn

Kích ứng da và ăn mòn

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
Didecyl dimethyl ammonium chloride	Ăn mòn	Thỏ	OECD 404 (EU B.4)	
n-alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride	Ăn mòn	Thỏ	Phương pháp không được đưa ra	
ethanol	Không kích ứng	Thỏ	OECD 404 (EU B.4)	
tetrasodium ethylene diamine tetraacetate	Không kích ứng	Thỏ	OECD 404 (EU B.4)	
amines, coco alkyl dimethyl, N-oxides	Gây kích ứng	Thỏ	OECD 404 (EU B.4)	
Carbonic acid, sodium salt (2:3)	Không có dữ liệu			

Kích ứng mắt và ăn mòn

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
Didecyl dimethyl ammonium chloride	Phá hủy mạnh			
n-alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride	Phá hủy mạnh		Phương pháp không được đưa ra	
ethanol	Gây kích ứng	Thỏ	OECD 405 (EU B.5)	
tetrasodium ethylene diamine tetraacetate	Phá hủy mạnh		Phương pháp không được đưa ra	
amines, coco alkyl dimethyl, N-oxides	Phá hủy mạnh	Thỏ	OECD 405 (EU B.5)	
Carbonic acid, sodium salt (2:3)	Không có dữ liệu			

Kích ứng đường hô hấp và ăn mòn

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
Didecyl dimethyl ammonium chloride	Không có dữ liệu			
n-alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride	Không có dữ liệu			
ethanol	Không có dữ liệu			
tetrasodium ethylene diamine tetraacetate	Không có dữ liệu			
amines, coco alkyl dimethyl, N-oxides	Không có dữ liệu			
Carbonic acid, sodium salt (2:3)	Không có dữ liệu			

Nhạy cảm

Nhạy cảm do tiếp xúc da

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
Didecyl dimethyl ammonium chloride	Không nhạy cảm	Chuột guinea pig	OECD 406 (EU B.6) / Buehler test	
n-alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride	Không nhạy cảm	Chuột guinea pig	OECD 406 (EU B.6) / Buehler test	
ethanol	Không nhạy cảm			
tetrasodium ethylene diamine tetraacetate	Không nhạy cảm	Chuột guinea	OECD 406 (EU B.6) /	

## Virex II 256

		pig	GPMT	
amines, coco alkyldimethyl, N-oxides	Không nhạy cảm	Chuột guinea pig	OECD 406 (EU B.6)	
Carbonic acid, sodium salt (2:3)	Không có dữ liệu			

## Nhạy cảm do hít thở

Thành phần các chất	Kết quả	Loài:	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
Didecyldimethyl ammonium chloride	Không có dữ liệu			
n-alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride	Không có dữ liệu			
ethanol	Không có dữ liệu			
tetrasodium ethylene diamine tetraacetate	Không có dữ liệu			
amines, coco alkyldimethyl, N-oxides	Không có dữ liệu			
Carbonic acid, sodium salt (2:3)	Không có dữ liệu			

## Các tác dụng CMR (gây ung thư, gây đột biến gen, và độc cho sinh sản)

## Khả năng gây đột biến gen

Thành phần các chất	Kết quả (trong ống nghiệm)	Phương pháp (trong ống nghiệm)	Kết quả (in vivo)	Phương pháp (in vivo)
Didecyldimethyl ammonium chloride	Không có bằng chứng về độc cho gen, kết quả thử nghiệm âm tính	OECD 471 (EU B.12/13) OECD 473 OECD 476	Không có dữ liệu	
n-alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride	Không có bằng chứng về độc cho gen, kết quả thử nghiệm âm tính	OECD 471 (EU B.12/13) OECD 476 OECD 473	Không có bằng chứng về độc cho gen, kết quả thử nghiệm âm tính	OECD 474 (EU B.12)
ethanol	Không có dữ liệu		Không có dữ liệu	
tetrasodium ethylene diamine tetraacetate	Không có bằng chứng về đột biến gen, kết quả thử nghiệm âm tính	Phương pháp không được đưa ra	Không có bằng chứng về độc cho gen, kết quả thử nghiệm âm tính	Phương pháp không được đưa ra
amines, coco alkyldimethyl, N-oxides	Không có dữ liệu		Không có dữ liệu	
Carbonic acid, sodium salt (2:3)	Không có dữ liệu		Không có dữ liệu	

## Khả năng gây ung thư

Thành phần các chất	Ảnh hưởng
Didecyldimethyl ammonium chloride	Không có dữ liệu
n-alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride	Không có dữ liệu
ethanol	Không có dữ liệu
tetrasodium ethylene diamine tetraacetate	Không có bằng chứng về chất sinh ung thư, độ tin cậy của bằng chứng
amines, coco alkyldimethyl, N-oxides	Không có dữ liệu
Carbonic acid, sodium salt (2:3)	Không có dữ liệu

## Độc tính sinh sản

Thành phần các chất	Điểm nút	Ảnh hưởng cụ thể	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Lưu ý và các ảnh hưởng khác được báo cáo
Didecyldimethyl ammonium chloride			Không có dữ liệu				
n-alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride			Không có dữ liệu				
ethanol			Không có dữ liệu				
tetrasodium ethylene diamine tetraacetate			Không có dữ liệu				Không có bằng chứng về độc tố cho hệ sinh sản
amines, coco alkyldimethyl, N-oxides			Không có dữ liệu				
Carbonic acid, sodium salt (2:3)			Không có dữ liệu				

## Độc tính liều nhiều lần

## Độc với đường miệng mãn tính hoặc nghiêm trọng

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng
Didecyldimethyl ammonium chloride		Không có dữ liệu				
n-alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride		Không có dữ liệu				
ethanol		Không có dữ liệu				
tetrasodium ethylene diamine tetraacetate		Không có dữ liệu				
amines, coco alkyldimethyl, N-oxides		Không có dữ liệu				

Virex II 256

Carbonic acid, sodium salt (2:3)		Không có dữ liệu				
----------------------------------	--	------------------	--	--	--	--

Độc tính bán lâu dài qua da

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng
Didecyldimethyl ammonium chloride		Không có dữ liệu				
n-alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride		Không có dữ liệu				
ethanol		Không có dữ liệu				
tetrasodium ethylene diamine tetraacetate		Không có dữ liệu				
amines, coco alkyldimethyl, N-oxides		Không có dữ liệu				
Carbonic acid, sodium salt (2:3)		Không có dữ liệu				

Độc với đường thở mãn tính

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng
Didecyldimethyl ammonium chloride		Không có dữ liệu				
n-alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride		Không có dữ liệu				
ethanol		Không có dữ liệu				
tetrasodium ethylene diamine tetraacetate		Không có dữ liệu				
amines, coco alkyldimethyl, N-oxides		Không có dữ liệu				
Carbonic acid, sodium salt (2:3)		Không có dữ liệu				

Độc tính lâu dài

Thành phần các chất	Con đường phơi nhiễm	Điểm nút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng	Lưu ý
Didecyldimethyl ammonium chloride			Không có dữ liệu					
n-alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride			Không có dữ liệu					
ethanol			Không có dữ liệu					
tetrasodium ethylene diamine tetraacetate			Không có dữ liệu					
amines, coco alkyldimethyl, N-oxides			Không có dữ liệu					
Carbonic acid, sodium salt (2:3)			Không có dữ liệu					

STOT-phơi nhiễm đơn

Thành phần các chất	Các cơ quan bị ảnh hưởng
Didecyldimethyl ammonium chloride	Không có dữ liệu
n-alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride	Không có dữ liệu
ethanol	Không có dữ liệu
tetrasodium ethylene diamine tetraacetate	Không có dữ liệu
amines, coco alkyldimethyl, N-oxides	Không có dữ liệu
Carbonic acid, sodium salt (2:3)	Không có dữ liệu

STOT-phơi nhiễm lặp lại

Thành phần các chất	Các cơ quan bị ảnh hưởng
Didecyldimethyl ammonium chloride	Không có dữ liệu
n-alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride	Không có dữ liệu
ethanol	Không có dữ liệu
tetrasodium ethylene diamine tetraacetate	Hô hấp
amines, coco alkyldimethyl, N-oxides	Không có dữ liệu
Carbonic acid, sodium salt (2:3)	Không có dữ liệu

Hiểm họa hít phải qua miệng

Các chất với các cảnh báo hô hấp (H304), nếu có, được liệt kê trong phần 3.

**Các triệu chứng và ảnh hưởng ngược về sức khỏe tiềm ẩn**

Các triệu chứng và ảnh hưởng liên quan đến sản phẩm, nếu có, được liệt kê trong phần 4.2.

**PHẦN 12: Thông tin về sinh thái học****12.1 Độc tố**

Không có dữ liệu về hợp chất.

Dữ liệu về chất, nếu có liên quan và có sẵn, được liệt kê bên dưới:

**Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh**

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - cá

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
Didecylmethyl ammonium chloride	LC <sub>50</sub>	0.97	<i>Brachydanio rerio</i>	OECD 203	96
n-alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride	LC <sub>50</sub>	0.515	Cá	Phương pháp không được đưa ra	96
ethanol	LC <sub>50</sub>	8150	Giác	Phương pháp không được đưa ra	96
tetrasodium ethylene diamine tetraacetate	LC <sub>50</sub>	> 100	<i>Lepomis macrochirus</i>	OPP 72-1, tỉnh (EPA)	96
amines, coco alkyldimethyl, N-oxides	LC <sub>50</sub>	2.67	<i>Pimephales promelas</i>	Phương pháp không được đưa ra	96
Carbonic acid, sodium salt (2:3)		Không có dữ liệu			

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - động vật giáp xác

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
Didecylmethyl ammonium chloride	EC <sub>50</sub>	0.053	<i>Daphnia magna Straus</i>	OECD 202	48
n-alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride	EC <sub>50</sub>	0.016	<i>Daphnia</i>	Phương pháp không được đưa ra	48
ethanol	EC <sub>50</sub>	5012	<i>Daphnia magna Straus</i>	Phương pháp không được đưa ra	48
tetrasodium ethylene diamine tetraacetate	EC <sub>50</sub>	140	<i>Daphnia magna Straus</i>	DIN 38412, Phần 11	48
amines, coco alkyldimethyl, N-oxides	EC <sub>50</sub>	3.1	<i>Daphnia magna Straus</i>	OECD 202	48
Carbonic acid, sodium salt (2:3)		Không có dữ liệu			

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - tảo

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
Didecylmethyl ammonium chloride	EC <sub>50</sub>	0.053	<i>Pseudokirchneriella subcapitata</i>	OECD 201	72
n-alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride	EC <sub>50</sub>	0.02	<i>Selenastrum capricornutum</i>	OECD 201	72
ethanol	EC <sub>50</sub>	675	<i>Scenedesmus quadricauda</i> Không phân loại	Phương pháp không được đưa ra	72
tetrasodium ethylene diamine tetraacetate	EC <sub>50</sub>	> 100	<i>Scenedesmus obliquus</i>	88/302/EEC, Part C, tỉnh	72
amines, coco alkyldimethyl, N-oxides	EC <sub>50</sub>	0.11	<i>Pseudokirchneriella subcapitata</i>	Phương pháp không được đưa ra	72
Carbonic acid, sodium salt (2:3)		Không có dữ liệu			

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - các loài sinh vật biển

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)
Didecylmethyl ammonium chloride		Không có dữ liệu			
n-alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride		Không có dữ liệu			
ethanol		Không có dữ liệu			

Virex II 256

tetrasodium ethylene diamine tetraacetate		Không có dữ liệu		
amines, coco alkyldimethyl, N-oxides		Không có dữ liệu		
Carbonic acid, sodium salt (2:3)		Không có dữ liệu		

Ảnh hưởng đến hệ thống xử lý nước thải-độc cho các vi khuẩn

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Truyền chất độc	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
Didecylmethyl ammonium chloride		Không có dữ liệu			
n-alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride	EC <sub>20</sub>	5	Bùn đặc	OECD 209	0.5 giờ
ethanol	EC <sub>0</sub>	6500	<i>Pseudomonas</i>	Phương pháp không được đưa ra	16 giờ
tetrasodium ethylene diamine tetraacetate	EC <sub>20</sub>	> 500	Bùn đặc	OECD 209	0.5 giờ
amines, coco alkyldimethyl, N-oxides		Không có dữ liệu			
Carbonic acid, sodium salt (2:3)		Không có dữ liệu			

**Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh**

Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh - cá

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Các ảnh hưởng quan sát được
Didecylmethyl ammonium chloride		Không có dữ liệu				
n-alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride		Không có dữ liệu				
ethanol		Không có dữ liệu				
tetrasodium ethylene diamine tetraacetate	NOEC (Nồng độ cao nhất không quan sát thấy tác dụng)	> 25.7	<i>Brachydanio rerio</i>	OECD 210	35 ngày	
amines, coco alkyldimethyl, N-oxides		Không có dữ liệu				
Carbonic acid, sodium salt (2:3)		Không có dữ liệu				

Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh - động vật giáp xác

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Các ảnh hưởng quan sát được
Didecylmethyl ammonium chloride	NOEC (Nồng độ cao nhất không quan sát thấy tác dụng)	> 0.01-0.1	<i>Daphnia magna</i>	OECD 211	21 ngày	
n-alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride	NOEC (Nồng độ cao nhất không quan sát thấy tác dụng)	0.025	<i>Daphnia magna</i>	OECD 211	21 ngày	
ethanol		Không có dữ liệu				
tetrasodium ethylene diamine tetraacetate	NOEC (Nồng độ cao nhất không quan sát thấy tác dụng)	25	<i>Daphnia magna</i>	OECD 211	21 ngày	
amines, coco alkyldimethyl, N-oxides		Không có dữ liệu				
Carbonic acid, sodium salt (2:3)		Không có dữ liệu				

Độc cho đời sống thủy sinh cho các sinh vật đáy, bao gồm các sinh vật trú ngụ dưới lớp trầm tích, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg dw trầm tích)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
Didecylmethyl ammonium chloride		Không có dữ liệu				
n-alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride		Không có dữ liệu				

**Độc với đất**

Độc với đất - giun đất, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg dw đất)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
Didecyldimethyl ammonium chloride		Không có dữ liệu				
n-alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride		Không có dữ liệu				
tetrasodium ethylene diamine tetraacetate	LD <sub>50</sub>	156	<i>Eisenia fetida</i>	OECD 207	14	

Độc với đất - thực vật, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg dw đất)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
Didecyldimethyl ammonium chloride		Không có dữ liệu				
n-alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride		Không có dữ liệu				
tetrasodium ethylene diamine tetraacetate	NOEC (Nồng độ cao nhất không quan sát thấy tác dụng)	0.25 - 1.25			21	

Độc với đất - chim, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
Didecyldimethyl ammonium chloride		Không có dữ liệu				
n-alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride		Không có dữ liệu				

Độc với đất - các loại côn trùng có lợi, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg dw đất)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
Didecyldimethyl ammonium chloride		Không có dữ liệu				
n-alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride		Không có dữ liệu				

Độc với đất - vi khuẩn trong đất, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg dw đất)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
Didecyldimethyl ammonium chloride		Không có dữ liệu				
n-alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride		Không có dữ liệu				

**12.2 Sự tồn tại và phân hủy****Phân hủy phi sinh học**

Phân hủy phi sinh học - phân hủy quang trong không khí, nếu có:

Thành phần các chất	Nửa thời gian	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
Didecyldimethyl ammonium chloride	Không có dữ liệu			
n-alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride	Không có dữ liệu			
tetrasodium ethylene diamine tetraacetate	Không có dữ liệu			

Phân hủy phi sinh học - thủy phân, nếu có:

Thành phần các chất	Một nửa thời gian trong nước sạch	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
Didecyldimethyl ammonium chloride	Không có dữ liệu			
n-alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride	Không có dữ liệu			
tetrasodium ethylene diamine tetraacetate	Không có dữ liệu			

Phân hủy phi sinh học - các quá trình khác, nếu có:

Thành phần các chất	Loại	Nửa thời gian	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
Didecyldimethyl ammonium chloride		Không có dữ liệu			
n-alkyl dimethyl benzyl		Không có dữ liệu			

ammonium chloride				
tetrasodium ethylene diamine tetraacetate		Không có dữ liệu		

**Khả năng bị phân hủy sinh học**

Phân hủy sinh học nhanh - các điều kiện thiếu khí

Thành phần các chất	Tuyên chất độc	Phương pháp phân tích	DT <sub>50</sub>	Phương pháp	Đánh giá
Didecyldimethyl ammonium chloride		Giảm Oxy	> 60%	OECD 301D	Để phân hủy sinh học
n-alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride		Giảm Oxy	> 60%	Đọc qua	Để phân hủy sinh học
ethanol	Bùn được hoạt hóa, vi sinh vật ưa khí	Giảm Oxy	> 60% trong 10 ngày	OECD 301B	Để phân hủy sinh học
tetrasodium ethylene diamine tetraacetate				Trọng lượng của bằng chứng	Không dễ dàng bị phân hủy sinh học
amines, coco alkyldimethyl, N-oxides			> 93% trong 28 ngày	OECD 301D	Để phân hủy sinh học
Carbonic acid, sodium salt (2:3)					Không áp dụng (chất vô cơ)

Phân hủy sinh học nhanh - các điều kiện của biển và kỵ khí, nếu có:

Thành phần các chất	Trung bình và Loại	Phương pháp phân tích	DT <sub>50</sub>	Phương pháp	Đánh giá
Didecyldimethyl ammonium chloride					Không có dữ liệu
n-alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride					Không có dữ liệu
tetrasodium ethylene diamine tetraacetate					Không có dữ liệu

Phân hủy trong các thành phần môi trường liên quan, nếu có:

Thành phần các chất	Trung bình và Loại	Phương pháp phân tích	DT <sub>50</sub>	Phương pháp	Đánh giá
Didecyldimethyl ammonium chloride					Không có dữ liệu
n-alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride					Không có dữ liệu
tetrasodium ethylene diamine tetraacetate					Không có dữ liệu

**12.3 Khả năng tích lũy sinh học**

Phân hệ số octan / nước (log Kow)

Thành phần các chất	Giá trị	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
Didecyldimethyl ammonium chloride	Không có dữ liệu			
n-alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride	0.004	Phương pháp không được đưa ra	Không tích lũy sinh học	ở 20 °C
ethanol	-0.31	Trọng lượng của bằng chứng	Không tích lũy sinh học	
tetrasodium ethylene diamine tetraacetate	-3.86	Phương pháp không được đưa ra	Không tích lũy sinh học	
amines, coco alkyldimethyl, N-oxides	< 2.7			
Carbonic acid, sodium salt (2:3)	Không có dữ liệu			

Hệ số tích tụ sinh học (BCF)

Thành phần các chất	Giá trị	Loại	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
Didecyldimethyl ammonium chloride	2.1		Phương pháp không được đưa ra	Không tích lũy sinh học	
n-alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride	79	<i>Lepomis macrochirus</i>		Khả năng thấp để tích lũy sinh học	
ethanol	0.5		Trọng lượng của bằng chứng	Không tích lũy sinh học	
tetrasodium ethylene diamine tetraacetate	1.8	<i>Lepomis macrochirus</i>	OECD 305	Khả năng thấp để tích lũy sinh học	
amines, coco alkyldimethyl, N-oxides	Không có dữ liệu				
Carbonic acid, sodium salt (2:3)	Không có dữ liệu				

**12.4 Tính luân chuyển trong đất**

Sự hấp thu / Thái ra với đất và trầm tích

Thành phần các chất	Hệ số hấp thu Log Koc	Hệ số giải hấp Log Koc(des)	Phương pháp	Đất / Loại trầm tích	Đánh giá
Didecyldimethyl ammonium chloride	Không có dữ liệu				
n-alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride	Không có dữ liệu				
ethanol	Không có dữ liệu				
tetrasodium ethylene diamine tetraacetate	Không có dữ liệu				Không hấp thu vào đất cứng
amines, coco alkyldimethyl, N-oxides	Không có dữ liệu				
Carbonic acid, sodium salt (2:3)	Không có dữ liệu				

**12.5 Các ảnh hưởng ngược khác**

Không có ảnh hưởng ngược nào được biết đến.

**PHẦN 13: Các vấn đề cần xem xét khi thải bỏ**

**13.1 Các phương pháp xử lý chất thải**

**Chất thải từ sản phẩm chưa sử dụng:** Phân hóa chất đậm đặc hoặc bao bì bị dính hóa chất nên được thải bỏ bởi đơn vị chức năng hoặc theo giấy phép. Thải bỏ các chất thải ra hệ thống cống là không được phép. Các vật liệu bao bì sạch phù hợp cho tái chế năng lượng hoặc tái chế theo pháp luật hiện hành.

**Đổ hết trong bao bì ra**

**Đề nghị:**

Thải bỏ theo qui định/luật của địa phương, thành phố hoặc quốc gia.

**Các chất vệ sinh phù hợp:**

Nước, nếu cần với các chất tẩy rửa.

**PHẦN 14: Vận chuyển**



**Vận chuyển đường bộ, Vận chuyển đường biển (IMDG), Vận chuyển đường hàng không (ICAO-TI / IATA-DGR)**

**14.1 Số UN:** 3267

**14.2 Tên vận chuyển đúng UN:**

Corrosive liquid, basic, organic, n.o.s. ( alkyldimethylbenzylammoniumchloride , didecyldimethylammoniumchloride )

**14.3 Phân loại mối nguy vận chuyển:**

Nhãn: 8

**14.4 Nhóm đóng hàng:** II

**14.5 Mối nguy môi trường:**

Cảnh báo về môi trường: Có

Chất gây ô nhiễm cho biển: Có

**14.6 Lưu ý đặc biệt cho người sử dụng:** Chưa được biết.

**14.7 Vận chuyển với thể tích lớn theo Phụ lục II của MARPOL 73/78 và Mã IBC:** Sản phẩm không được vận chuyển trong các thùng lớn.

**Các thông tin liên quan khác:**

IMO/IMDG

EmS: F-A, S-B

Nội quy vận chuyển bao gồm các phần đặc biệt về phân loại các hàng hóa nguy hiểm được đóng gói với số lượng hạn chế.

**PHẦN 15: Thông tin về luật**

**15.1 Chỉ dẫn / pháp lý về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể cho các chất và hoặc hợp chất**

**PHẦN 16: Thông tin khác**

*Thông tin trong văn bản này được dựa trên kiến thức hiện hành tốt nhất của chúng tôi. Tuy nhiên, nó không cấu thành bảo đảm cho bất kỳ 1 mặt cụ thể nào của sản phẩm và không xem là thông tin pháp lý trong hợp đồng cung cấp*

**Mã SDS:** MS4000543

**Phiên bản:** 02.0

**Chỉnh sửa:** 2025-03-04

**Lý do xem xét lại:**

Bảng dữ liệu này có chứa các thay đổi của bảng dữ liệu trước đó trong phần:, 2, 8, 16

**Thủ tục phân loại**

The classification of the mixture is in general based on calculation methods using substance data, as required by Regulation (EC) No 1272/2008. If for certain classifications data on the mixture is available or for example bridging principles or weight of evidence can be used for classification, this will be indicated in the relevant sections of the Safety Data Sheet. See section 9 for physical chemical properties, section 11 for toxicological information and section 12 for ecological information.

**Virex II 256****Chữ viết tắt và ký hiệu chữ đầu:**

- ATE - Độc tố nghiêm trọng ước đoán
- DNEL - Không giới hạn ảnh hưởng
- EC50 - nồng độ gây tác dụng, 50%
- ERC - Các nhóm phóng thích ra môi trường
- LC50 - nồng độ tử vong, 50%
- LCS - Life cycle stage
- LD50 - liều tử vong, 50%
- NOAEL - Mức cao nhất không quan sát thấy tác dụng có hại
- NOEL - mức cao nhất không quan sát thấy tác dụng
- OECD - Tổ Chức Hợp Tác và Phát Triển Kinh Tế
- PNEC - Không tập trung ảnh hưởng dự đoán được
- PROC - Các nhóm quy trình
- H225 - Chất lỏng và hơi rất dễ cháy.
- H302 - Có hại khi nuốt phải.
- H314 - Gây phỏng da và tổn thương mắt nghiêm trọng.
- H315 - Gây kích ứng da.
- H318 - Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
- H319 - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
- H332 - Có hại khi hít phải.
- H335 - Có thể gây kích ứng đường hô hấp.
- H373 - Có thể gây tổn thương cho các cơ quan khi bị tiếp xúc trong thời gian dài hoặc nhiều lần.
- H400 - Rất độc cho các thủy sinh vật.
- H410 - Rất độc cho các thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài.
- H411 - Độc cho các thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài.

**Kết thúc Bản Thông Tin An Toàn**